

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Xuân Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Tờ trình số 1445/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Xuân Lộc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	7	433,52
1.1	Đất trồng cây lâu năm	2	4,17
1.2	Đất nông nghiệp khác	5	429,35
2	Đất phi nông nghiệp	98	740,36

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
2.1	Đất quốc phòng	1	19,86
2.2	Đất an ninh	1	1,08
2.3	Đất cụm công nghiệp	1	16,40
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	4	10,60
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	0,88
2.6	Đất phát triển hạ tầng	45	395,09
	- Đất cơ sở văn hoá	4	2,44
	- Đất cơ sở y tế	5	0,50
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	12	5,10
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2	0,67
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	2	0,16
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	2	18,38
	- Đất giao thông	11	350,83
	- Đất thủy lợi	3	12,76
	- Đất công trình năng lượng	3	3,78
	- Đất chợ	1	0,64
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	2,28
2.8	Đất ở tại nông thôn	8	12,08
2.9	Đất ở tại đô thị	2	24,69
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	6,90
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	0,17
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	27	20,33
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	230,00
Tổng		105	1.174,05

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Xuân Lộc được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2019)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn là 40,81 ha, trong đó:

- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở là 2 ha.
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 15 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm 4,60 ha;
- Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp không phải xin phép 32,34 ha;

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở 5,13 ha;

- Chuyển từ đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở 0,59 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	1	415,18	415,18
2	Đất quốc phòng	1	19,86	19,86
3	Đất an ninh	1	1,08	1,08
4	Đất cụm công nghiệp	1	16,40	16,40
	Đất phát triển hạ tầng	26	367,46	337,11
	- Đất cơ sở văn hoá	3	2,28	2,24
	- Đất cơ sở y tế	1	0,08	0,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	7	3,64	3,38
	- Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ	2	0,16	0,16
	- Đất giao thông	9	345,40	315,35
	- Đất thủy lợi	2	12,45	12,45
	- Đất công trình năng lượng	2	3,45	3,45
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	1,88	1,88
6	Đất ở tại nông thôn	1	7,15	7,15
7	Đất ở tại đô thị	2	24,69	24,69
8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,12	0,12
9	Đất cơ sở tôn giáo	18	14,90	12,63
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	230,00	230,00
	Tổng	54	1.099,72	1,066,10

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng		Trong đó: sử dụng vào			
				Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
I	Đất nông nghiệp	3	24,19	3	24,19		
1	Đất nông nghiệp khác	3	24,19	3	24,19		

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng		Trong đó: sử dụng vào			
				Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
II	Đất phi nông nghiệp	15	72,05	14	65,30	1	6,75
1	Đất quốc phòng	1	0,40	1	0,40		
2	Đất cụm công nghiệp	1	0,34	1	0,34		
3	Đất phát triển hạ tầng	8	60,75	8	60,75	1	6,75
	- Đất giao thông	5	56,42	5	56,42	1	6,75
	- Đất thủy lợi	1	2,51	1	2,51		
	- Đất công trình năng lượng	2	1,82	2	1,82		
4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,16	1	0,16		
5	Đất ở tại nông thôn	1	0,16	1	0,16		
6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,09	1	0,09		
7	Đất cơ sở tôn giáo	1	1,45	1	1,45		
8	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	1,95	1	1,95		
TỔNG		18	96,24	17	89,49	1	6,75

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	1	20,30
2	Đất nuôi trồng thủy sản	2	3,44
3	Đất quốc phòng	1	29,00
4	Đất an ninh	2	1,30
5	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,14
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13	426,55
7	Đất phát triển hạ tầng	13	39,81
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4	3,54
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2	1,36
	- Đất giao thông	2	32,12
	- Đất thủy lợi	2	2,14
	- Đất chợ	3	0,65
8	Đất ở tại nông thôn	5	327,10
9	Đất ở tại đô thị	1	58,00
10	Đất cơ sở tôn giáo	9	7,53
Tổng		48	913,17

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	58.609,04
1.1	Đất trồng lúa	4.472,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.617,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.244,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.554,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.318,14
1.5	Đất rừng sản xuất	4.209,60
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	471,36
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.337,89
2	Đất phi nông nghiệp	13.877,38
2.1	Đất quốc phòng	6.418,82
2.2	Đất an ninh	859,10
2.3	Đất khu công nghiệp	108,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	16,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	42,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	242,23
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.279,52
	Trong đó:	
	- Đất cơ sở văn hoá	14,54
	- Đất cơ sở y tế	4,84
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	80,30
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	12,46
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,16
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	27,14
	- Đất giao thông	1.999,16
	- Đất thủy lợi	123,80
	- Đất công trình năng lượng	9,40
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,61
	- Đất chợ	6,11
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34,99
2.9	Đất ở tại nông thôn	1.737,94
2.10	Đất ở tại đô thị	146,13

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,78
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,03
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	88,08
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	110,76
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	120,06
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	12,25
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,58
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,43
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	862,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	771,82

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.025,40
1.1	Đất trồng lúa	79,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>54,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	388,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	540,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,75
1.5	Đất rừng sản xuất	1,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,07
2	Đất phi nông nghiệp	40,70
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,26
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,96
2.3	Đất phát triển hạ tầng	15,44
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,47
	- Đất cơ sở y tế	0,10
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,22
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,86
	- Đất giao thông	11,52
	- Đất thủy lợi	1,13
	- Đất công trình năng lượng	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
	- Đất chợ	0,10
2.4	Đất ở tại nông thôn	5,37
2.5	Đất ở tại đô thị	0,47
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,05
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	0,64
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,08
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,48
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,01
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,93

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	685,85
1.1	Đất trồng lúa	67,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	69,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	509,48
1.4	Đất rừng sản xuất	21,13
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	5,75
1.6	Đất nông nghiệp khác	6,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	19,60
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	4,60
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,44

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 1

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN XUÂN LỘC**

(Kèm theo Quyết định số 4382 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019		
	1. Đất an ninh		
1	Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC huyện Xuân Lộc	TT. Gia Ray	1,08
	2. Đất cụm công nghiệp		
2	Cụm công nghiệp Xuân Hưng	Xuân Hưng	16,40
	3. Đất thương mại, dịch vụ		
3	Trạm đăng kiểm	Xuân Hòa	0,75
	4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
4	Điểm giết mổ Suối Cát	Suối Cát	0,05
5	Cơ sở giết mổ tập trung Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,83
	5. Đất phát triển hạ tầng		
	5.1. Đất cơ sở văn hoá		
6	Đền thờ Liệt sỹ	TT. Gia Ray	2,13
7	Nhà Văn hóa Stiêng Xuân Hòa	Xuân Hòa	0,07
8	Nhà Văn hóa Chợ ro xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,08
	5.2. Đất cơ sở y tế		
9	Trạm y tế xã Lang Minh	Lang Minh	0,08
	5.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
10	Trường MN Suối Cao (Điểm Chà Rang)	Suối Cao	0,20
11	Trường MN Suối Cao (Điểm Gia Lào) (mở rộng)	Suối Cao	0,11
12	Trường Mầm non Suối Cát	Suối Cát	0,15
13	Trường TH Bán trú	TT. Gia Ray	1,20
14	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Định	Xuân Định	0,50
15	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu ấp 5)	Xuân Hưng	0,05
16	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu chính ấp 4)	Xuân Hưng	0,17
17	Trường TH Trần Hưng Đạo (mở rộng)	Xuân Hưng	0,46
18	Trường MN Xuân Hòa	Xuân Hòa	0,86
19	Trường MN Xuân Thành (mở rộng phân hiệu Tân Hợp)	Xuân Thành	0,40
	5.4. Đất cơ sở thể dục - thể thao		
20	Công trình hồ bơi và sân bóng đá (trong khuôn viên Nhà	TT. Gia Ray	0,47

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	thiếu nhi)		
21	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hòa	0,16
22	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Phú	0,20
	5.5. Đất cơ sở khoa học và công nghệ		
23	Giếng khoan quan trắc (TD1, TD3, TD4, TD7, TD8, TD9, TD13, TD14, TD21, TD22, TD23, TD28)	Các xã	0,12
24	Giếng khoan quan trắc (NB-19AB; NB-22AB)	Xuân Hiệp, Xuân Tâm	0,04
	5.6. Đất cơ sở dịch vụ xã hội		
25	Cơ sở điều trị ma túy tỉnh Đồng Nai (xây mới)	Suối Cao	18,00
26	Hội người tàn tật tương trợ vươn lên huyện Xuân Lộc	Xuân Thọ	0,38
	5.7. Đất giao thông		
27	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Các xã	274,15
28	Mở rộng nút giao thông giữa đường Hùng Vương và Quốc lộ 1 (trước bưu điện huyện)	TT. Gia Ray, Xuân Hiệp	2,83
29	Đường Bảo Hòa - Long Khánh (Chiến Thắng - Long Khánh)	Bảo Hòa, Xuân Định	6,00
30	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	4,50
31	Tỉnh lộ 765 (giai đoạn 2)	Lang Minh	0,76
32	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (mở rộng)	TT. Gia Ray	0,30
33	Đường giao thông vào khu vực ấp Bằng Lăng	Xuân Tâm	4,50
34	Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn Km0+000 đến Km29+500	Các xã	48,79
35	Nút giao thông giữa đường ĐT.765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát)	Suối Cát	2,60
	5.8. Đất thủy lợi		
36	Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng	Các xã	11,50
37	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Bắc (trạm bơm, trạm cấp nước)	Xuân Bắc	0,31
38	Hệ thống kênh mương Hồ Gia Măng	Xuân Tâm	0,95
	5.9. Đất công trình năng lượng		
39	Đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Xuân Lộc và Trạm 110Kv Cẩm Mỹ	Các xã	0,33
40	Trạm biến áp 110 kV Xuân Đông và đường dây đấu nối	Các xã	2,44
41	Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đấu nối	Các xã	1,01
	5.10. Đất chợ		
42	Chợ Lang Minh	Lang Minh	0,64
	6. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
43	Điểm trung chuyển rác	Xuân Phú	0,40
44	Khu xử lý chất thải - Công ty TNHH Cù Lao Xanh	Xuân Tâm	1,88
	7. Đất ở tại nông thôn		

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
45	Giao đất ở cho 03 hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Hòa, Võ Tấn Khuê, Võ Tấn Tài phục vụ bố trí đường dây điện 500KV	Xuân Thành	0,06
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
46	Trung tâm hành chính ấp Bằng Lăng (gồm Trường học, trụ sở ấp, sân bóng, chợ)	Xuân Tâm	6,50
47	Trụ sở Chi cục Thuế	TT. Gia Ray	0,40
	9. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
48	Nhà quản lý hồ Núi Le	TT. Gia Ray	0,05
49	Văn phòng ban quản lý Di tích danh thắng núi Chứa chan	Xuân Trường	0,12
	10. Đất cơ sở tôn giáo		
50	Giáo xứ Xuân Bình	Bảo Hòa	1,25
51	Chùa Phóng Sanh	Lăng Minh	0,84
52	Giáo xứ Chà Rang	Suối Cao	1,17
53	Hội thánh Cao đài Tây Ninh	Suối Cát	0,30
54	Trụ sở Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Xuân Lộc	Suối Cát	0,46
55	Giáo xứ Xuân Bắc	Xuân Bắc	2,12
56	Giáo xứ Xuân Tôn	Xuân Bắc	1,31
57	Chùa Quan Âm	Xuân Định	0,40
58	Chi hội Hưng Xuân Tự	Xuân Hưng	0,12
59	Giáo xứ Tân Ngã	Xuân Tâm	1,45
60	Giáo xứ Trảng Táo	Xuân Thành	0,80
61	Giáo xứ Thọ Hòa	Xuân Thọ	2,04
62	Giáo xứ Phú Xuân	Bảo Hòa	0,95
63	Tịnh xá Giác Quang	Lăng Minh	0,35
64	Giáo xứ Gia Lào	Suối Cao	0,77
65	Tu hội Nhập Thể Tận Hiến Truyền Giáo	Xuân Định	0,30
66	Giáo xứ Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	0,68
67	Chùa Khánh Long	Xuân Hòa	0,13
68	Chùa Đại Minh	Xuân Hưng	2,35
69	Cộng đoàn Mến Thánh Giá Qui Nhơn ấp 4	Xuân Tâm	0,06
70	Cộng đoàn Mến Thánh Giá Bà Rịa ấp 5	Xuân Tâm	0,16
71	Tịnh thất Sơn Lâm	Xuân Thành	0,96
72	Chùa Kỳ Thọ	Xuân Thọ	0,15
73	Tịnh xá Tam Quy	Xuân Thọ	0,24
74	Chùa Linh Nhã	Xuân Trường	0,15
75	Niệm phật đường Khánh Hạnh	Xuân Trường	0,15

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
76	Tịnh Thất Viên Quang	Xuân Trường	0,67
	11. Đất có mặt nước chuyên dùng		
77	Hồ Gia Ui 2	Xuân Hưng, Xuân Hòa	230,00
	12. Giao đất nông nghiệp		
78	Giao đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Quang Trang	Bảo Hòa	0,35
	13. Vùng chăn nuôi tập trung		
79	Trang trại chăn nuôi gà thịt công nghệ cao - bà Nguyễn Diễm My	Xuân Trường	1,53
	14. Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico		
80	Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico (Phân khu 3D)	Xuân Bắc	415,18
	15. Các khu đất đấu giá		
81	Đấu giá với mục đích thương mại dịch vụ tại hồ Núi Le (thửa 73,74,75,76,77 tờ 15)	TT. Gia Ray	3,21
82	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 979 tờ 80	Xuân Hưng	0,33
83	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 92 tờ 68	Xuân Hưng	0,27
84	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 50 tờ 40	Xuân Phú	0,09
85	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 57 tờ 38	Xuân Phú	0,10
86	Đấu giá với mục đích thương mại dịch vụ tại thửa 102B tờ 83	Xuân Tâm	0,34
87	2 khu đất đấu giá (HTX Quyết Thắng)	Xuân Tâm	6,30
88	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 12 tờ 100	Xuân Tâm	0,94
89	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 18 tờ 14	Xuân Thành	3,14
90	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (thửa đất số 1 tờ bản đồ số 15)	Xuân Bắc	3,82
	B. CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI VÀO KHSDD 2020		
	I. Các dự án đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất		
	1. Đất ở tại nông thôn		
91	Khu dân cư Chiến Thắng	Xuân Định	7,15
	2. Đất ở tại đô thị		
92	Khu dân cư theo quy hoạch	TT. Gia Ray	15,24
93	Khu tái định cư (phục vụ dự án đường Cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây)	TT. Gia Ray	9,45
	3. Đất phát triển hạ tầng		
	3.1. Đất y tế		
94	Trạm Y tế Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,14
95	Trạm Y tế Xuân Hòa	Xuân Hòa	0,12
96	Trạm Y tế Xuân Trường	Xuân Trường	0,08
97	Trạm Y tế Suối Cát	Suối Cát	0,08

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	3.2. Đất cơ sở giáo dục đào tạo		
98	Trường Mầm non Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,60
99	Trường THCS Phan Chu Trinh	Lang Minh	0,40
	3.3. Đất giao thông		
100	Nút giao thông đầu nối đường Xuân Hiệp - Lang Minh với QL1 (thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình đường Xuân Hiệp-Lang Minh)	Xuân Hiệp	0,20
101	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương-Trần Phú	TT. Gia Ray	6,20
	4. Đất quốc phòng		
102	Sở Chỉ huy thời chiến	Xuân Thành	19,86
	5. Đất nông nghiệp khác		
103	Trang trại chăn nuôi và Nghiên cứu Gia cầm Proconco - Xuân Lộc	Xuân Thọ	4,04
104	ViNa Gà	Suối Cao	3,70
105	Trang trại chăn nuôi vịt	Xuân Trường	4,90
	C. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2020		
1	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	40,81
	<i>Trong đó: Chuyển từ đất lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn</i>	Các xã, thị trấn	2,00
2	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	15,00
3	Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	4,60
4	Chuyển mục đích không phải xin phép	Các xã, thị trấn	32,34
5	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	Các xã, thị trấn	5,13
6	Chuyển từ đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	Các xã, thị trấn	0,59



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4382 /QĐ-UBND ngày 5/ tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
1	Thao trường huấn luyện và trường bắn cho LLVT	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	29,00	2015	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
2	Công an thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	0,20	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
3	Đồn Công an Khu vực trọng điểm 3 xã Xuân Hòa - Xuân Hưng - Xuân Tân	Xuân Hưng	1,10	2018	Hủy do không còn nhu cầu
4	Trạm xăng dầu Duy Quân	Xuân Bắc	0,14	2018	Hủy do chưa phù hợp quy hoạch xây dựng
5	Cơ sở giết mổ tập trung Bảo Hoà	Bảo Hoà	2,00	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
6	Kho nông sản	Suối Cát	0,20	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
7	Cơ sở sản xuất Lê Thị Thu Trang (Đoàn Xuân Thủy - Công ty Chất đốt Đồng Nai)	Xuân Hòa	0,25	2018	Chưa chuyển mục đích sử dụng đất
8	Cơ sở chế biến mũ cao su (Công ty CP ĐTXD Cao su)	Xuân Hưng	7,60	2015	Chưa chuyển mục đích sử dụng đất
9	Cơ sở Phùng Tiến Phát - Nguyễn Thị Vĩnh Thu	Xuân Hưng	0,80	2018	Chưa chuyển mục đích sử dụng đất
10	Hợp tác xã Môi Trường - Trương Phong Thanh	Xuân Hưng	0,10	2018	Chưa chuyển mục đích sử dụng đất
11	Nhà máy sản xuất sản phẩm may mặc (Cty CP may Đồng Nai)	Xuân Hưng	1,60	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
12	Xưởng cưa	Xuân Hưng	0,50	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
13	Công ty Tâm Trung Phát	Xuân Phú	0,30	2018	Chưa chuyển mục đích sử dụng đất
14	Xưởng may mặc Ngày Vinh Quang	Xuân Tâm	0,80	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
15	Cơ sở chế biến tinh bột mỳ (Cty TNHH MTV Mười Tân Hợp Thành)	Xuân Thành	3,20	2018	Chưa chuyển mục đích sử dụng đất
16	Trường MN (phân hiệu Tân Hữu)	Xuân Thành	0,33	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
17	Trường THCS Lê Lợi (mở rộng)	Xuân Trường	0,98	2015	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
18	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Xuân Tâm	1,58	2019	Hủy do không có khả năng thực hiện trong năm 2020

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
19	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Xuân Thành	0,65	2019	Hủy do không có khả năng thực hiện trong năm 2020
20	Sân bóng đá và hồ bơi tại Nhà văn hóa	Xuân Tâm	0,65	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
21	Sân bóng Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,71	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
22	Đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (HL10)	Các xã	11,00	2015	Hủy theo văn bản số 8056/UBND-KTN ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về việc hủy bỏ các thông báo thu hồi đất dự án
23	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (mở mới)	Xuân Bắc	21,12	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
24	Hệ thống cấp nước tập trung TT.Gia Ray (mở rộng) và đầu nối đường ống (cấp cho xã Xuân Hiệp - Suối Cát)	TT. Gia Ray	0,54	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
25	Hệ thống mương thoát nước	Xuân Tâm	1,60	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
26	Cho thuê đất tại Chợ Bình Hòa	Xuân Phú	0,15	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
27	Chợ Thọ Lộc	Xuân Thọ	0,20	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
28	Khu dân cư (ấp Trảng Táo)	Các xã	221,04	2016	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
29	Khu dân cư hai bên đường Bảo Hoà - Long Khánh	Bảo Hoà, Xuân Định	96,70	2018	Hủy do thay đổi hình thức đầu tư
30	Khu nhà ở cho người thu nhập thấp	Xuân Bắc	6,02	2018	Hủy do không phù hợp quy hoạch nông thôn mới
31	Khu tái định cư Dofico	Xuân Bắc	3,30	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
32	Khu dân cư 2 bên đường Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	TT. Gia Ray	58,00	2018	Hủy do thay đổi hình thức đầu tư
33	Chùa Phật Quang Cao Tuyền	Suối Cao	3,76	2016	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
34	Tịnh thất Thanh Lương	Suối Cao	0,14	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
35	Tịnh thất Linh Quang (mở rộng)	Suối Cát	0,32	2016	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
36	Chùa Phước Lộc (mở rộng)	TT. Gia Ray	0,11	2016	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
37	Niệm Phật đường Giác Huệ	Xuân Bắc	0,51	2015	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
38	Chùa Liên Hoa	Xuân Hưng	0,24	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
39	Giáo xứ Đồng Tâm	Xuân Tâm	1,46	2015	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
40	Chi hội Tin lành Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,50	2018	Chưa phù hợp quy hoạch. UBND huyện đã trình điều chỉnh quy hoạch tại Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 20/12/2018 nhưng chưa được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh.
41	Giáo xứ Gia Ray	Xuân Trường	0,49	2018	Chưa phù hợp quy hoạch. UBND huyện đã trình điều chỉnh quy hoạch tại Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 20/12/2018 nhưng chưa được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh.
42	Khu nuôi trồng thủy sản - Hoàng Hải Đăng	Xuân Hưng	1,00	2018	Chưa chuyển mục đích sử dụng đất
43	Khu nuôi trồng thủy sản - Tăng Quốc Hòa	Xuân Hưng	2,44	2018	Chưa chuyển mục đích sử dụng đất
44	Công ty CP chăn nuôi Phú Sơn	Xuân Phú, Xuân Thọ	20,30	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
45	Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico (Phân khu 3C)	Xuân Hưng, Xuân Tâm	409,17	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
46	Đấu giá với mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thửa 19, 20 tờ 13	Bảo Hòa	0,03	2018	Hủy do không có khả năng thực hiện trong năm 2020
47	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 326 tờ 7	Bảo Hòa	0,04	2018	Hủy do không có khả năng thực hiện trong năm 2020
48	Chợ Bảo Hoà	Bảo Hòa	0,30	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện

ĐỒNG